

**ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT**



NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

**PHÁP LUẬT VỀ BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ,
QUA THỰC TIỄN TẠI TỈNH HÀ TĨNH**

Ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 8380107

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT KINH TẾ

THỪA THIÊN HUẾ, năm 2023

Công trình được hoàn thành tại:
Trường Đại học Luật, Đại học Huế

Người hướng dẫn khoa học: **TS. Đinh Thế Hưng**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ
họp tại: Trường Đại học Luật

Vào lúc.....giờ.....ngày.....tháng năm.....

Trường Đại học Luật, Đại học Huế

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài.....	1
2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.....	2
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	3
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	4
5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu.....	4
6. Ý nghĩa về lý luận và thực tiễn của luận văn	5
7. Kết cấu của luận văn	5
CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ	6
1.1. Khái quát về bảo đảm đầu tư	6
1.1.1. Khái niệm về đầu tư	6
1.1.2. Khái niệm và đặc trưng pháp lý của bảo đảm đầu tư.....	7
1.2. Khái quát pháp luật về bảo đảm đầu tư	7
1.2.1. Khái niệm pháp luật về bảo đảm đầu tư.....	7
1.2.2. Nội dung pháp luật về bảo đảm đầu tư	7
1.2.3. Nguồn luật điều chỉnh về các biện pháp bảo đảm đầu tư	8
Tiểu kết Chương 1	9
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN TẠI TỈNH HÀ TĨNH	10
2.1. Thực trạng pháp luật Việt Nam hiện hành về bảo đảm đầu tư	10
2.1.1. Thực trạng quy định pháp luật về nguyên tắc bảo đảm đầu tư	10
2.1.2. Thực trạng quy định pháp luật về các biện pháp bảo đảm đầu tư	12
2.1.3. Đánh giá thực trạng các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo đảm đầu tư.....	15
2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về bảo đảm đầu tư tại tỉnh Hà Tĩnh	17
2.2.1. Khái quát về tình hình đầu tư nước ngoài tại tỉnh Hà Tĩnh	17
2.2.2. Một số vướng mắc, bất cập từ thực tiễn thực hiện pháp luật về bảo đảm đầu tư tại tỉnh Hà Tĩnh	18
Tiểu kết Chương 2.....	19
CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ	20
3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về bảo đảm đầu tư ở Việt Nam	20
3.1.1. Hoàn thiện pháp luật về bảo đảm đầu tư phải đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước	20
3.1.2. Hoàn thiện pháp luật về bảo đảm đầu tư phải đáp ứng các tiêu chí hội nhập quốc tế.....	20
3.1.3. Hoàn thiện pháp luật về bảo đảm đầu tư phải gắn liền với cải cách thủ tục đầu tư.....	20
3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo đảm đầu tư	20
3.2.1. Bổ sung khái niệm và nguyên tắc về bảo đảm đầu tư.....	20

3.2.2. Hoàn thiện quy định về biện pháp bảo đảm quyền sở hữu tài sản.....	20
3.2.3. Hoàn thiện quy định về bảo đảm chuyển tài sản của nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài	21
3.2.4. Hoàn thiện quy định về bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật	21
3.2.5. Hoàn thiện quy định về giải quyết tranh chấp trong hoạt động đầu tư kinh doanh	21
3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về bảo đảm đầu tư ở Việt Nam.....	22
3.3.1. Giải pháp chung.....	22
3.3.2. Giải pháp cụ thể tại Tỉnh Hà Tĩnh.....	22
Tiểu kết Chương 3	22
KẾT LUẬN	24
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Chú thích
LĐT	Luật đầu tư
LDN	Luật doanh nghiệp
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
ACIA	Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
ICSID	Trung tâm giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Thời đại ngày nay, trong bối cảnh và điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, sự kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và sự phát triển toàn diện của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Tính phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế cũng như về các lĩnh vực khác là nét phổ biến của thế giới hiện đại. Khi trình độ khoa học phát triển nhanh với tốc độ chưa từng có và đã vượt ra khỏi phạm vi của mỗi quốc gia, đầu tư phát triển kinh tế trở thành một yêu cầu phát triển khách quan mang tính quy luật. Đó cũng là vấn đề trọng tâm trong chiến lược phát triển kinh tế của nước ta và nhiều nước khác trên thế giới.

Để kích thích hoạt động đầu tư và thu hút được đầu tư từ các thành phần kinh tế trong và ngoài nước thì cần thiết phải có nhiều chính sách, biện pháp khuyến khích đầu tư hiệu quả. Trong bối cảnh cạnh tranh thương mại ngày càng gay gắt giữa các nền kinh tế, không chỉ những quốc gia đang phát triển mới cần thu hút đầu tư mà ngay cả những quốc gia phát triển cũng rất cần điều này. Hiểu được tầm quan trọng của việc này nên việc ban hành các quy định về việc bảo đảm đầu tư cho các nhà đầu tư là điều cần thiết phải làm. Việc xây dựng các quy định này là vì mục tiêu kích cầu, thu hút nguồn vốn đầu tư từ các nơi đổ về nhằm phát triển nền kinh tế quốc gia. Dưới góc độ pháp lý, các biện pháp bảo đảm đầu tư tỏ ra là một trong những cách thức thu hút đầu tư hiệu quả mà các quốc gia trên thế giới đều sử dụng một cách khôn khéo nhằm làm tăng hơn nữa lợi thế cạnh tranh của nền kinh tế. Các quốc gia đều xây dựng hệ thống các quy định về bảo đảm đầu tư phù hợp với luật pháp quốc tế nhằm tạo dựng nên môi trường đầu tư có sức hấp dẫn lớn nhằm cạnh tranh với các nền kinh tế khác.

Đối với nhiều quốc gia, pháp luật về đầu tư như bằng chứng rõ nét về sự cởi mở của nền kinh tế mà các nhà đầu tư đều quan tâm và nhà nước, với vai trò là người điều hành mọi mặt của đời sống xã hội đã sử dụng pháp luật như một công cụ hữu hiệu nhất để định hướng hoạt động đầu tư. Thực tiễn thời gian qua cho thấy, việc thực hiện pháp luật về bảo đảm đầu tư tại Việt Nam đều đạt được những kết quả đáng khích lệ. Các chính sách ưu đãi về thuế theo ngành kinh tế đã phát huy được hiệu quả tích cực, các chính sách ưu đãi liên quan đến xuất khẩu cũng đã có kết quả khả quan và đã làm tăng tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Tuy nhiên, so với tiềm lực của Việt Nam thì những kết quả kinh tế đạt được có vẻ như còn chưa tương xứng, đặc biệt là trong vấn đề thu hút đầu tư.

Việt Nam là quốc gia Đông Nam Á duy nhất tham gia vào Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình (CPTPP), là quốc gia có vùng biển nằm trên tuyến giao thông biển huyết mạch nối liền Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, Châu Âu, Châu Á, Trung Đông - Châu Á và rất nhiều các lợi thế cạnh tranh khác nhưng khả năng thu hút đầu tư của Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế, một trong những lý do đó cần phải đánh giá nghiêm túc lại pháp luật về bảo đảm đầu tư của Việt Nam. Việc xây dựng một cơ chế pháp lý về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư sao cho phù hợp, hữu hiệu là việc phức tạp, khó khăn, đòi hỏi Chính phủ phải áp dụng linh hoạt nhiều cơ chế gắn liền với thực tế đòi hỏi của định hướng phát triển kinh tế.

Luật Đầu tư 2020 được Quốc hội ban hành ngày 07/6/2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2021, một lần nữa khẳng định quan điểm đúng đắn của nhà nước ta về thu hút đầu tư thông qua việc quy định các biện pháp bảo đảm đầu tư tại Việt Nam và hoạt động đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài. Sau gần hai năm thực hiện Luật Đầu tư, đạo luật này đã tỏ ra rất hữu hiệu khi tình hình đầu tư đã có nhiều tiến bộ, tuy nhiên cần nghiêm túc đánh giá lại các quy định pháp luật, đặc biệt là những quy định liên quan đến bảo đảm đầu tư. Việc xem xét đánh giá một cách toàn diện và có hệ thống sẽ giúp nhìn nhận chính xác hơn về thực tiễn thực hiện pháp luật, từ đó sẽ có những điều chỉnh phù hợp nhằm làm tăng hơn nữa khả năng phát triển kinh tế.

Với những lý do trên, tác giả lựa chọn đề tài “**Pháp luật về bảo đảm đầu tư, qua thực tiễn tại tỉnh Hà Tĩnh**” làm đề tài nghiên cứu luận văn thạc sĩ Luật Kinh tế.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Thực tế cho thấy các công trình nghiên cứu về đầu tư, bảo đảm đầu tư được thực hiện khá nhiều. Tuy nhiên, trong khoa học pháp lý thì lĩnh vực này chưa nhận được sự quan tâm nghiên cứu rộng rãi của giới học giả, có thể kể đến một số công trình tiêu biểu sau:

- Bài viết khoa học của tác giả Nguyễn Thuỳ Dung (2020) đăng trên Tạp chí Quản lý nhà nước với tựa đề “*Bảo đảm đầu tư cho doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19*” đã làm rõ các nội dung đảm bảo đầu tư cho doanh nghiệp, các chính sách đảm bảo đầu tư cho doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh Covid - 19, từ đó đề xuất biện pháp bảo đảm đầu tư cho doanh nghiệp vượt qua khó khăn của ảnh hưởng dịch bệnh Covid- 19.

- Luận văn thạc sĩ luật học của học viên Nguyễn Thị Ánh Nguyệt (2017) thực hiện tại Trường Đại học Luật Hà Nội với chủ đề “Các biện pháp bảo đảm

đầu tư theo Luật Đầu tư năm 2014” đã làm rõ thực trạng các quy định của LĐT năm 2020 về bảo đảm, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và thực tiễn thi hành; từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về vấn đề này.

- Bài viết khoa học của tác giả Trần Việt Dũng đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp năm 2020 với chủ đề “Truất hữu, bảo đảm đầu tư và trách nhiệm bồi thường do truất hữu tài sản của nhà đầu tư nước ngoài” đã phân tích yêu cầu và thực tiễn áp dụng các chuẩn mực quốc tế về bồi thường cho việc truất hữu đối với tài sản của nhà đầu tư nước ngoài; từ đó đưa ra một số gợi ý cho việc xây dựng pháp luật Việt Nam về chính sách đầu tư.

- Luận văn thạc sĩ của tác giả Hoàng Thị Thanh thực hiện tại Đại học Mở Hà Nội (2015) với chủ đề “Các biện pháp bảo đảm đầu tư theo pháp luật Việt Nam hiện hành” đã làm rõ thực trạng pháp luật bảo đảm đầu tư tại Việt Nam, trên cơ sở đó đưa ra một số giải pháp then chốt nhằm nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về bảo đảm đầu tư tại Việt Nam.

- Luận văn thạc sĩ của tác giả Trần Võ Như Ý thực hiện tại Học viện Khoa học xã hội (2019) với chủ đề “*Pháp luật về ưu đãi, hỗ trợ đầu tư ở Việt Nam hiện nay*” đã hệ thống hoá lại các quy định pháp luật liên quan đến ưu đãi, hỗ trợ đầu tư tại Việt Nam, kết hợp với nghiên cứu tình hình áp dụng pháp luật thực tiễn để đánh giá hiệu quả thu hút đầu tư, từ đó đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật liên quan.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Luận văn cung cấp luận cứ khoa học để đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả bảo đảm đầu tư.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện mục đích nghiên cứu nói trên, luận văn có các nhiệm vụ cụ thể sau:

- Nghiên cứu lý luận về bảo đảm đầu tư và pháp luật về bảo đảm đầu tư.
- Phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật về bảo đảm đầu tư ở Việt Nam hiện nay trên cơ sở so sánh, đối chiếu với pháp luật về bảo đảm đầu tư ở một số quốc gia trên thế giới.
- Phân tích và đánh giá thực tiễn thực hiện pháp luật về bảo đảm đầu tư tại địa bàn tỉnh Hà Tĩnh trong thời gian vừa qua, từ đó chỉ ra những tồn tại, hạn chế phát sinh từ thực tiễn cần tiếp tục khắc phục.
- Đề xuất các giải pháp cụ thể để hoàn thiện khung pháp luật về bảo đảm đầu tư ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận pháp luật bảo đảm đầu tư và thực tiễn thực hiện bảo đảm đầu tư tỉnh Hà Tĩnh.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi về nội dung: Trong phạm vi của Luận văn thạc sĩ, tác giả tập trung phân tích 2 nội dung cơ bản pháp luật về bảo đảm đầu tư, bao gồm: (i) Quy định về nguyên tắc bảo đảm đầu tư; (ii) Quy định về các biện pháp bảo đảm đầu tư

- Phạm vi về thời gian: Từ giai đoạn năm 2018 đến năm 2022.

- Phạm vi về địa bàn nghiên cứu: thực tiễn tỉnh Hà Tĩnh.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Tác giả nghiên cứu đề tài dựa trên phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử của học thuyết Mác-Lênin. Trên cơ sở phương pháp luận này, tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể của khoa học xã hội, bao gồm:

- Phương pháp phân tích được sử dụng khi đánh giá, bình luận các quy định pháp luật, thực tiễn và hiệu quả áp dụng pháp luật về bảo đảm đầu tư để làm cơ sở cho những kết luận khoa học. Phương pháp này được sử dụng trong suốt quá trình thực hiện đề tài nghiên cứu.

- Phương pháp tổng hợp được sử dụng khi đánh giá nhằm rút ra những kết luận tổng quan, những quan điểm, các đề xuất, kiến nghị cụ thể liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu của đề tài.

- Phương pháp so sánh được sử dụng khi phân tích, đánh giá các quy định của pháp luật về vấn đề nghiên cứu trong mối tương quan với quy định pháp luật trong lĩnh vực khác, pháp luật của nước ngoài nhằm làm sáng tỏ những điểm chung, sự khác biệt trong các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam cũng như pháp luật của các nước trên thế giới.

- Phương pháp phân tích logic quy phạm được sử dụng khi đánh giá thực trạng pháp luật, xem xét về tính thống nhất, tính đồng bộ để phát hiện mâu thuẫn, xung đột trong nội dung quy định pháp luật về bảo đảm đầu tư, làm cơ sở cho các đề xuất, kiến nghị giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo đảm đầu tư.

6. Ý nghĩa về lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1. Ý nghĩa về lý luận

Luận văn là công trình nghiên cứu khoa học có tính hệ thống để giải quyết những vấn đề lý luận cốt lõi và thực tiễn sinh động, phức tạp về bảo đảm đầu tư ở Việt Nam.

6.2. Ý nghĩa về thực tiễn

- Luận văn là nguồn tài liệu hữu ích đối với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc đánh giá hiệu quả của các quy định pháp luật về bảo đảm đầu tư, làm cơ sở, tiền đề cho việc hoàn thiện pháp luật về đầu tư trong thời gian tới.

- Luận văn còn là nguồn tài liệu có giá trị đối với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học trong quá trình giảng dạy, học tập, nghiên cứu, tìm hiểu pháp luật về bảo đảm đầu tư.

7. Kết cấu của luận văn

Luận văn gồm có phần Mở đầu, Nội dung và Danh mục tài liệu tham khảo; trong đó nội dung của Luận văn được bố cục thành ba chương như sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận pháp luật về bảo đảm đầu tư

Chương 2: Thực trạng pháp luật về bảo đảm đầu tư và thực tiễn thực hiện tại tỉnh Hà Tĩnh

Chương 3: Định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về bảo đảm đầu tư

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

1.1. Khái quát về bảo đảm đầu tư

1.1.1. Khái niệm về đầu tư

Hiện nay, LĐT năm 2020 quy định về “đầu tư kinh doanh” tại Khoản 8, Điều 3 theo hướng ngắn gọn như sau: “Đầu tư kinh doanh là việc nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư để thực hiện hoạt động kinh doanh”.

Theo quan điểm của ban soạn thảo LĐT năm 2020 thì việc sửa đổi, bổ sung các khái niệm về “đầu tư kinh doanh” theo hướng làm rõ hình thức, nội dung cụ thể của khái niệm này nhằm bảo đảm tính khả thi, minh bạch và thống nhất trong quá trình thực hiện¹.

Về lý luận cũng như thực tiễn áp dụng, hoạt động đầu tư kinh doanh được thực hiện trong hầu hết các lĩnh vực của đời sống, trên phạm vi địa lý rộng khắp với nguồn vốn đa dạng. Vì vậy để quản lý được hoạt động này cũng như phục vụ cho việc xây dựng một hành lang pháp lý vững chắc, việc phân loại đầu tư theo các tiêu chí nhất định là việc làm cần thiết. Theo đó có thể phân loại đầu tư kinh doanh thành các nhóm dựa vào các tiêu chí sau:

(i) Căn cứ vào nguồn vốn đầu tư, đầu tư kinh doanh có thể chia thành hoạt động đầu tư bằng nguồn vốn trong nước và đầu tư bằng nguồn vốn nước ngoài. Ngay cả bản thân nguồn vốn trong nước cũng có thể chia thành nguồn vốn nhà nước và nguồn vốn tư nhân (ngoài nhà nước).

(ii) Căn cứ vào mục đích của nhà đầu tư, đầu tư kinh doanh có thể chia thành đầu tư kinh doanh (vì lợi nhuận) và đầu tư phi lợi nhuận.

(iii) Căn cứ vào lĩnh vực đầu tư, đầu tư kinh doanh có thể phân thành đầu tư phát triển khoa học kỹ thuật, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tư phát triển sản xuất, đầu tư phát triển văn hoá giáo dục,... Nhìn chung các hoạt động đầu tư này luôn có sự tương tác với nhau, kết quả của hoạt động này là tiền đề để phát triển của hoạt động kia.

¹ Bộ Kế hoạch và đầu tư (2019), Báo cáo số 7869/BC-BKHĐT ngày 25 tháng 10 năm 2019 về thuyết minh chi tiết Luật Đầu tư (sửa đổi), tr.43.

1.1.2. Khái niệm và đặc trưng pháp lý của bảo đảm đầu tư

1.1.2.1. Khái niệm về bảo đảm đầu tư

Bảo đảm đầu tư được hiểu là những biện pháp mà pháp luật quy định nhằm bảo vệ quyền lợi và lợi ích chính đáng của các nhà đầu tư trong quá trình thực hiện các hoạt động đầu tư với mục đích kinh doanh

1.1.2.2. Đặc trưng pháp lý của bảo đảm đầu tư

Thứ nhất, Chủ thể tham gia quan hệ bảo đảm đầu tư quốc gia thành viên nhận đầu tư và nhà đầu tư nước ngoài

Thứ hai, Đối tượng được bảo đảm đầu tư

Thứ ba, Hình thức bảo đảm đầu tư

1.1.2.3. Vai trò của biện pháp bảo đảm đầu tư

Thứ nhất, Đối với nhà đầu tư

Các quy định của pháp luật quốc tế về bảo đảm đầu tư có vai trò quan trọng trong việc góp phần hạn chế rủi ro của nhà đầu tư, qua đó, bảo vệ các lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư trên lãnh thổ nước nhận đầu tư.

Thứ hai, Đối với nước nhận đầu tư

Các biện pháp bảo đảm đầu tư trước tiên nhằm cân bằng giữa lợi ích của nhà đầu tư nước ngoài và lợi ích của nước nhận đầu tư. Sự cân bằng giữa lợi ích của nước nhận đầu tư và nhà đầu tư nước ngoài là trung tâm của những cuộc tranh luận trong luật đầu tư quốc tế.

1.2. Khái quát pháp luật về bảo đảm đầu tư

1.2.1. Khái niệm pháp luật về bảo đảm đầu tư

Luật đầu tư là một nội dung cơ bản trong chương trình nghiên cứu và giảng dạy Pháp luật bậc. Tuy nhiên, cho đến nay khoa học pháp lý Việt Nam vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất về lĩnh vực pháp luật này. Theo giáo trình Luật đầu tư của Trường Đại học Luật Hà Nội, từ quan điểm tiếp cận hệ thống, có thể xem xét khái niệm luật đầu tư theo hai mức độ: Nghĩa rộng và nghĩa hẹp².

Pháp luật về bảo đảm đầu tư là hệ thống các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành (văn bản quy phạm pháp luật) hoặc thừa nhận (điều ước quốc tế, tập quán quốc tế) để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình thực hiện các biện pháp nhằm bảo vệ quyền lợi và lợi ích chính đáng của các nhà đầu tư trong quá trình thực hiện các hoạt động đầu tư với mục đích kinh doanh”.

1.2.2. Nội dung pháp luật về bảo đảm đầu tư

* Nhóm quy phạm pháp luật điều chỉnh về nguyên tắc bảo đảm đầu tư

* Nhóm quy phạm pháp luật điều chỉnh về các biện pháp bảo đảm đầu tư

² Trường Đại học Luật Hà Nội (2011), “Giáo trình Luật Đầu tư”, Nxb. Công an nhân dân, tr.56.

1.2.3. Nguồn luật điều chỉnh về các biện pháp bảo đảm đầu tư

1.2.3.1. Pháp luật quốc gia

Ở Việt Nam đã có một hệ thống các quy định tương đối đầy đủ liên quan đến các biện pháp bảo đảm đầu tư. Nếu như so sánh với các quy định trước đây (Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 và các lần sửa đổi, bổ sung luật này trong các năm 1990, 1992, 1996, 2000) có thể thấy các cam kết về bảo đảm đầu tư của Việt Nam ngày càng mạnh mẽ và toàn diện hơn. Báo cáo tổng kết thi hành Luật đầu tư năm 2005 cho thấy: "Những quy định về bảo đảm đầu tư theo Luật Đầu tư hiện hành được đánh giá về cơ bản là phù hợp với thông lệ quốc tế cũng như các cam kết quốc tế về đầu tư của Việt Nam tại thời điểm ban hành Luật Đầu tư³".

1.2.3.2. Điều ước quốc tế

Cơ sở pháp lý quan trọng nhất, phổ biến nhất cho hoạt động bảo đảm đầu tư là các điều ước quốc tế. Những điều ước này có thể chia thành hai loại:

Thứ nhất là những điều ước chuyên biệt về đầu tư như các Hiệp định đầu tư quốc tế Theo thống kê của UNCTAD, đến nay đã có 2930 hiệp định đầu tư song phương (BIT) được ký kết, trong đó có 2352 BIT đang còn hiệu lực.⁸³ Nội dung của những điều ước này trực tiếp ghi nhận những quy định về bảo đảm đầu tư giữa các bên ký kết như các nguyên tắc đảm bảo đầu tư, các biện pháp đảm bảo đầu tư cụ thể và một phần giải thích về các thuật ngữ có liên quan như nhà đầu tư, khoản đầu tư được đảm bảo đầu tư.

Thứ hai là những điều ước quốc tế có điều khoản về đầu tư quốc tế. Đây chủ yếu là những hiệp định thương mại song phương hoặc đa phương trong đó có điều khoản về đầu tư hay có riêng một chương quy định về đầu tư như Hiệp định thương mại tự do Singapore – Mỹ, FTA Panama – Mỹ... hay Chương đầu tư của CPTPP. Đến nay có tổng cộng 387 hiệp định thuộc nhóm này, trong đó có 313 hiệp định còn hiệu lực. Bên cạnh đó, cũng có những điều ước chỉ quy định một nội dung cụ thể trong bảo đảm đầu tư, trong đó, chủ yếu là cơ chế giải quyết tranh chấp về đầu tư. Một trong những điều ước có vị trí đặc biệt quan trọng là Công ước ICSID gồm những quy tắc về cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư thông qua trọng tài.

1.2.3.3. Tập quán quốc tế

Mặc dù có sự ra đời của rất nhiều những hiệp định đầu tư quốc tế nhưng tập quán quốc tế vẫn có vai trò nhất định trong luật đầu tư quốc tế nói chung và

³ Bộ Kế hoạch và đầu tư (2014), "Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện LĐT và định hướng hoàn thiện", Hà Nội, tr.56.

bảo đảm đầu tư nói riêng. Không thể phủ nhận rằng, một số nguyên tắc của tập quán quốc tế đã được ghi nhận trong luật đầu tư quốc tế. Có thể kể đến những nguyên tắc như “nghĩa vụ của quốc gia nhận đầu tư phải đảm bảo cho nhà đầu tư nước ngoài và khoản đầu tư của họ các nguyên tắc đối xử tối thiểu” hay “quốc gia nhận đầu tư không thể tước quyền sở hữu khoản đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trừ khi thỏa mãn bốn điều kiện: vì mục đích công; được luật quy định; thực hiện theo cách thức không phân biệt đối xử và bồi thường thỏa đáng⁴”. Trong vụ *Texaco v. Lybia*, các thẩm phán đã không do dự khi kết luận rằng: “nghĩa vụ của một quốc gia không được quốc hữu hóa là một vấn đề không có gì phải nghi ngờ hiện nay. Nghĩa vụ này phát sinh từ tập quán quốc tế, hình thành từ thực tiễn chung được cộng đồng quốc tế thừa nhận là luật⁵”.

Tiểu kết Chương 1

Các biện pháp bảo đảm đầu tư có vai trò then chốt trong việc thu hút vốn đầu tư nói chung và đầu tư nước ngoài nói riêng. Mỗi quốc gia trên thế giới, khi có nhu cầu thu hút vốn đầu tư, đều xuất phát từ những điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội của mình, sẽ xây dựng những biện pháp bảo đảm đầu tư phù hợp. Chính sách và pháp luật về khuyến khích, bảo đảm đầu tư thiết thực, có sức hấp dẫn nhà đầu tư sẽ mau chóng thu hút được sự chú ý của các nhà đầu tư, tạo ra một nguồn vốn đầu tư quý báu cho đất nước. Việt Nam đã và đang tạo ra một môi trường pháp lý khá thuận lợi cho hoạt động kinh doanh và đầu tư, trong đó nhân tố vô cùng quan trọng là các biện pháp bảo đảm đầu tư trên cơ sở cạnh tranh lành mạnh và phù hợp với thông lệ quốc tế. Với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, pháp luật về các biện pháp bảo đảm đầu tư cần phải được hoàn thiện, phải được thực thi có hiệu quả, phải tạo ra quyền bình đẳng cho các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế, không phân biệt nguồn vốn đầu tư trong nước hay nước ngoài, tạo ra một môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn thu hút các nguồn vốn đầu tư, thực hiện lộ trình mở cửa các lĩnh vực đầu tư có điều kiện theo các điều ước Việt Nam đã ký kết và gia nhập.

⁴ Patrick Dumberry (2010), “Are BITs Representing the “New” Customary International Law in International Investment Law?”, *Penn State International Law Review*, Volume 28, Number 4, tr.676-705.

⁵ *Texaco v. Lybia Award*, 19 January 1977, ILM (1978), para.59

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN TẠI TỈNH HÀ TĨNH

2.1. Thực trạng pháp luật Việt Nam hiện hành về bảo đảm đầu tư

2.1.1. Thực trạng quy định pháp luật về nguyên tắc bảo đảm đầu tư

Pháp luật đầu tư của Việt Nam đã đưa ra những nguyên tắc bảo đảm đầu tư phù hợp với luật đầu tư quốc tế, các hiệp định song phương, hiệp định đa phương trong khu vực, điều ghi nhận nguyên tắc đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc, nguyên tắc đối xử công bằng và thoả đáng, nguyên tắc bảo hộ đầy đủ và an ninh đối với các nhà đầu tư nước ngoài và khoản đầu tư của họ khi tiến hành hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

2.1.1.1. Quy định về nguyên tắc không phân biệt đối xử

Trước đây pháp luật đầu tư của Việt Nam phân loại hoạt động đầu tư thành đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài và có luật điều chỉnh riêng với mỗi loại. Thực tế cho thấy đã tồn tại một sự khác biệt rất lớn giữa quyền lợi của nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài khi thực hiện hoạt động đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam. Điều này thể hiện rõ sự phân biệt đối xử giữa hai đối tượng thuộc sự điều chỉnh của hai văn bản luật độc lập. Chính vì vậy, bắt đầu từ Luật Đầu tư năm 2005, trên tinh thần điều chỉnh thống nhất các hoạt động đầu tư, xoá bỏ sự phân biệt về quyền và lợi ích giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài, đã quy định chung cho cả nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài mà không có sự khác biệt. Quan điểm này tiếp tục được khẳng định trong Luật Đầu tư năm 2014 và LĐT năm 2020. Theo đó, Nhà nước sẽ đảm bảo cho quyền và lợi ích hợp pháp cho tất cả các nhà đầu tư mà không có sự phân biệt. Sự đảm bảo này không dựa trên tiêu chí nguồn vốn và quốc tịch của nhà đầu tư mà chỉ phụ thuộc vào lĩnh vực và địa bàn đầu tư. Sự không phân biệt đối xử còn trở thành một nguyên tắc Hiến định. Tại khoản 4 Điều 5 Luật Đầu tư năm 2014 và Khoản 5, Điều 5 LĐT năm 2020 quy định “Nhà nước đối xử bình đẳng giữa các nhà đầu tư;...”. Các quy định về không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư còn được thể hiện trong các luật chuyên ngành như Luật Đất đai năm 2013 quy định về quyền của người sử dụng đất trong các giao dịch đất đai mà không có sự phân biệt giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài

2.1.1.2. Quy định về nguyên tắc đối xử công bằng và thoả đáng

Dưới góc nhìn so sánh, cũng giống như các quốc gia ASEAN khác, pháp luật Việt Nam chỉ đề cập tới nguyên tắc này chứ chưa giải thích một cách cụ thể

và đầy đủ về các nội dung của nguyên tắc. Vấn đề đối xử công bằng và thỏa đáng đối với nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, tuy không được quy định thành một điều khoản cụ thể và được giải thích đầy đủ trong Luật đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022) giống như trong Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN nhưng tinh thần của nguyên tắc này đã được thể hiện rất rõ trong các đạo luật của Việt Nam.

2.1.1.3. Quy định về nguyên tắc bảo hộ đầy đủ và an ninh

Dưới góc nhìn so sánh, pháp luật đầu tư của Việt Nam và các quốc gia ASEAN khác cũng không ghi nhận trong luật đầu tư với tư cách là một điều khoản độc lập giống như trong quy định trong Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN.

Về kỹ thuật lập pháp, Luật Đầu tư năm 2014 và Luật đầu tư năm 2020 (sửa đổi bổ sung năm 2022) của Việt Nam thể hiện “nguyên tắc bảo hộ đầy đủ và an ninh” thông qua một số biện pháp bảo hộ cụ thể như:

(i) Đảm bảo sự an toàn về vốn và tài sản của nhà đầu tư nước ngoài sẽ theo quy định tại Điều 9 của Luật Đầu tư năm 2014 và Điều 10 Luật đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022) như sau: “Tài sản thuộc sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài sẽ không bị quốc hữu hoá hay trưng mua, trưng dụng trừ trường hợp vì lý do an ninh quốc phòng mà Nhà nước buộc phải trưng mua, trưng dụng, song phải bồi thường một cách thoả đáng, kịp thời, tránh làm tổn thất đến tài sản của nhà đầu tư”;

(ii) Các quy định về giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư với Nhà nước tại Điều 14 Luật đầu tư năm 2014, và Luật đầu tư năm 2020 (sửa đổi bổ sung năm 2022) trong trường hợp khi nhà đầu tư tiến hành hoạt động đầu tư tại Việt Nam, nhà đầu tư hoặc tài sản của nhà đầu tư bị tổn thất do những hành vi vi phạm của Nhà nước gây ra. Vi phạm những nghĩa vụ này sẽ dẫn đến trách nhiệm của quốc gia và nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư nước ngoài;

(iii) Trường hợp Nhà nước đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư nước ngoài khi có sự thay đổi chính sách, pháp luật (Điều 13 Luật đầu tư 2020);

Như vậy, có thể thấy rằng, mặc dù pháp luật Việt Nam không quy định nguyên tắc bảo hộ đầy đủ và an ninh là một điều khoản độc lập tương ứng với nguyên tắc bảo đảm đầu tư trong Luật đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022) nhưng thông qua các điều khoản về biện pháp bảo đảm đầu tư sẽ thấy tinh thần của nguyên tắc nguyên tắc bảo hộ đầy đủ và an ninh được thể hiện khá rõ trong các quy định này.

2.1.2. Thực trạng quy định pháp luật về các biện pháp bảo đảm đầu tư

2.1.2.1. Quy định về biện pháp bảo đảm quyền sở hữu tài sản

Bảo đảm quyền sở hữu về tài sản của nhà đầu tư nước ngoài là biện pháp được thực hiện bởi Nhà nước, nó được hiểu là đảm bảo sự an toàn về tài sản cho nhà đầu tư nước ngoài khi tiến hành hoạt động đầu tư tại Việt Nam. Đây là một trong những nội dung quan trọng trong chính sách bảo đảm đầu tư của nước ta để thu hút đầu tư nước ngoài và cũng là điều kiện tiên đề để nhà đầu tư nước ngoài xem xét việc nên hay không nên thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam. Chúng ta có thể dễ dàng tìm thấy điều khoản này trong Hiến pháp, các Bộ luật, Luật chuyên ngành khác có liên quan như Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2019, 2022), Luật Đất đai năm 2013 và đặc biệt là trong các đạo luật về đầu tư cũng như trong các Hiệp định đầu tư song phương hoặc đa phương mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia. Hiến pháp năm 2013 khẳng định rõ về quyền sở hữu tài sản hợp pháp của nhà đầu tư, quyền này được Nhà nước bảo vệ và không bị quốc hữu hóa. Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai,... mà Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng tài sản của tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường nhanh chóng và thoả đáng. Với quy định này, Nhà nước Việt Nam cam kết bảo đảm cho các nhà đầu tư có quyền sở hữu đối với phần tài sản mà họ đã và đang đầu tư vào Việt Nam, có quyền quyết định sử dụng tài sản đó như thế nào để đạt hiệu quả kinh doanh cao nhất. Pháp luật Việt Nam sẽ xây dựng cơ chế để bảo vệ quyền sở hữu đó. Điều này sau đó đã được Luật đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022) khẳng định lại một lần nữa.

2.1.2.2. Quy định về bảo đảm hoạt động đầu tư kinh doanh

Dưới góc độ pháp lý, Điều 33 Hiến pháp năm 2013 quy định rằng: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm” và khi đã trở thành một nguyên tắc Hiến định thì quyền tự do kinh doanh của bất kỳ ai, không phân biệt đối xử, sẽ được Nhà nước bảo đảm bằng những cơ chế theo Luật định. Trong hoạt động đảm bảo đầu tư, nguyên tắc này được Luật hoá tại Điều 11 Luật đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022). Theo đó, Nhà nước Việt Nam cam kết bắt buộc nhà đầu tư phải thực hiện những yêu cầu sau đây:

* Ưu tiên mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ trong nước hoặc phải mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ từ nhà sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ trong nước;

* Xuất khẩu hàng hóa hoặc dịch vụ đạt một tỷ lệ nhất định; hạn chế số lượng, giá trị, loại hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu hoặc sản xuất, cung ứng trong nước;

* Nhập khẩu hàng hóa với số lượng và giá trị tương ứng với số lượng và giá trị hàng hóa xuất khẩu hoặc phải tự cân đối ngoại tệ từ nguồn xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu;

* Đạt được tỷ lệ nội địa hóa đối với hàng hóa sản xuất trong nước;

* Đạt được một mức độ hoặc giá trị nhất định trong hoạt động nghiên cứu và phát triển ở trong nước;

* Cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại một địa điểm cụ thể ở trong nước hoặc nước ngoài;

* Đặt trụ sở chính tại địa điểm theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.1.2.3. Quy định về bảo đảm chuyển tài sản của nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài

Ở Việt Nam, các biện pháp bảo đảm này đã xuất hiện từ Luật đầu tư nước ngoài năm 1987, tiếp tục hoàn thiện ở Luật Đầu tư nước ngoài 1996, Luật đầu tư nước ngoài năm 2000, Luật đầu tư năm 2005 và được Luật Đầu tư năm 2014, và Luật đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022) kế thừa. Ngoài ra, các quy định về đầu tư nước ngoài, trong đó có các biện pháp bảo đảm đầu tư còn được ghi nhận trong các văn bản pháp luật chuyên ngành khác như Luật Doanh nghiệp, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Thương mại, Luật Đất đai, Pháp lệnh Ngoại hối... và trong các hiệp định song phương, đa phương về đầu tư mà Việt Nam đã kí kết và gia nhập, trong đó Luật đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022) và các văn bản hướng dẫn thi hành là đề cập rõ ràng và cụ thể nhất tới vấn đề bảo đảm đầu tư hiện nay, đặc biệt là các biện pháp bảo đảm đầu tư. Như vậy, nhà đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước các loại tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của nhà đầu tư sau khi thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam.

2.1.2.4. Quy định về bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật

Về kỹ thuật lập pháp, biện pháp này lần đầu tiên được ghi nhận Luật Đầu tư nước ngoài sau đó được Luật Đầu tư 2005 kế thừa (Điều 11) và được khẳng định lại một lần nữa tại Luật Đầu tư năm 2014, Luật đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022). Theo quy định tại Điều 13 Luật đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022), quyền lợi của nhà đầu tư nước ngoài sẽ luôn được đảm bảo

tối đa theo hướng có lợi nhất khi có sự thay đổi pháp luật tại Việt Nam. Đây là biện pháp bảo đảm đầu tư thể hiện nguyên tắc không hồi tố của pháp luật. Cụ thể như sau:

(i) Trường hợp văn bản pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư mới, ưu đãi đầu tư cao hơn thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của văn bản pháp luật mới cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án đầu tư, trừ ưu đãi đầu tư đặc biệt đối với dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 5 Điều 20 của Luật đầu tư. Quy định này thể hiện rất rõ chính sách đảm bảo tối đa lợi ích theo hướng có lợi cho nhà đầu tư nước ngoài của Nhà nước Việt Nam khi có sự thay đổi pháp luật.

(ii) Trường hợp văn bản pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư thấp hơn ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định trước đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án đầu tư. Như vậy, Nhà nước sẽ không áp dụng nguyên tắc hồi tố đối với những thay đổi đó, tức là Nhà nước vẫn đảm bảo cho các nhà đầu tư được hưởng những ưu đãi, điều kiện thuận lợi mà trước đó họ đã và đang được hưởng được xác định theo các ưu đãi quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Văn bản quyết định chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và các ưu đãi chung mà nhà đầu tư được theo quy định của pháp luật như ưu đãi về thuế.

2.1.2.5. Quy định về giải quyết tranh chấp trong hoạt động đầu tư kinh doanh

Biện pháp bảo đảm giải quyết tranh chấp trong hoạt động đầu tư kinh doanh đã được ghi nhận ngay từ Luật đầu tư nước ngoài năm 1987 đến văn bản luật hiện hành là Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) theo hướng ngày càng hoàn thiện để bảo đảm tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư. Đó là một cơ chế giải quyết tranh chấp phù hợp với thông lệ quốc tế, công bằng, đủ độ tin cậy, các phán quyết được đảm bảo thực thi trong quá trình giải quyết tranh chấp. Trước khi ban hành Luật Đầu tư năm 2005, pháp luật về đầu tư nước ngoài của Việt Nam chỉ đảm bảo giải quyết tranh chấp giữa các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc giữa các bên liên doanh cũng như các tranh chấp giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà chưa xây dựng được một cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư với Nhà nước liên quan đến hoạt động đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, khi Việt Nam tham gia Công ước Washington năm 1965 về giải quyết tranh chấp giữa Nhà

nước và nhà đầu tư nước ngoài thì hệ thống pháp luật trong nước buộc phải điều chỉnh sao cho phù hợp với cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia. Chính vì vậy, Luật Đầu tư năm 2005 đã bổ sung cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài (ISDS) tại khoản 4 Điều 12 và tiếp tục được củng cố trong Luật Đầu tư năm 2014.

2.1.3. Đánh giá thực trạng các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo đảm đầu tư

2.1.3.1. Những kết quả đạt được

Thứ nhất, về nguyên tắc Đối xử quốc gia và Đối xử tối huệ quốc. Mặc dù không có một điều khoản cụ thể nào trong Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022) quy định nội dung nguyên tắc này song bằng việc quy định về sự đảm bảo quyền lợi cho tất cả các nhà đầu tư không phân biệt quốc tịch hay nguồn vốn trong Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022) cũng đã thể hiện tinh thần của nguyên tắc đó. Do vậy quy định này trong Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022) được xem là đã tương thích với Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN.

Thứ hai, đối với biện pháp bồi thường trong trường hợp tước quyền sở hữu, Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022) không có điều khoản độc lập và trực tiếp quy định về vấn đề này nhưng đã điều chỉnh gián tiếp thông qua quy định về bảo đảm quyền sở hữu tài sản cho nhà đầu tư nước ngoài tại Điều 10, đó là Nhà nước Việt Nam sẽ đảm bảo quyền của nhà đầu tư trong trường hợp bị thiệt hại tài sản do Nhà nước trưng mua, trưng dụng vì lý do an ninh quốc phòng. Về khái niệm trưng mua, trưng dụng trực tiếp, gián tiếp, pháp luật Việt Nam chưa có quy định. Theo định nghĩa tại Luật trưng mua, trưng dụng tài sản thì pháp luật Việt Nam hiện chưa thừa nhận trưng mua, trưng dụng gián tiếp nên chưa tương thích. Về các nguyên tắc trưng mua, trưng dụng, pháp luật Việt Nam đã tương thích với Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN (riêng nguyên tắc về việc bồi thường/thanh toán nhanh, đầy đủ và hiệu quả thì mặc dù pháp luật Việt Nam đã có quy định rõ về cách thức, thời hạn bồi thường, đây là vấn đề thuộc hiệu quả thực thi nên không xác định được mức độ tương thích). Về nguyên tắc xác định mức bồi thường, về thời điểm xác định giá trị bồi thường, pháp luật Việt Nam đã tương thích với Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN (thậm chí theo hướng có lợi hơn cho nhà đầu tư so với Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN).

Thứ ba, đối với biện pháp bảo đảm quyền chuyển vốn và lợi nhuận ra nước ngoài của nhà đầu tư. Pháp luật Việt Nam đã ghi nhận quyền chuyển vốn và lợi nhuận ra nước ngoài và cụ thể hoá các loại tài sản chuyển ra nước ngoài.

Thứ tư, đối với quy định ưu tiên giải quyết bằng thương lượng, hoà giải, trường hợp không giải quyết được thì mới giải quyết tại trọng tài hoặc Tòa án là tương thích với quy định của Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN. Quy định về lựa chọn quy tắc trọng tài, Điều 33 Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN đã chỉ rõ: (a) tòa án hoặc tòa hành chính của nước thành viên có tranh chấp, với điều kiện tòa án đó có thẩm quyền; (b) theo công ước ICSID và Quy tắc ICSID về tố tụng trọng tài; (c) nguyên tắc cơ sở bổ sung của ICSID; (d) Quy tắc trọng tài UNCITRAL hoặc (e) cho Trung tâm trọng tài khu vực tại Kuala Lumpur hoặc bất kì trung tâm trọng tài khu vực nào khác trong ASEAN hoặc trung tâm trọng tài do các bên thoả thuận lựa chọn, còn Điều 14 của Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022) chỉ nêu chung chung: Tòa án Việt Nam; Trọng tài Việt Nam; Trọng tài nước ngoài; Trọng tài quốc tế; Trọng tài do các bên tranh chấp thoả thuận thành lập. Như vậy, pháp luật Việt Nam được coi là đã tương thích một phần với Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN liên quan tới vấn đề này.

2.1.3.2. Những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những nội dung đã tương thích, một số nội dung trong quy định của pháp luật Việt Nam về bảo đảm đầu tư chưa tương thích với các quy định của ASEAN.

Thứ nhất, về biện pháp bồi thường trong trường hợp xung đột vũ trang, pháp luật Việt Nam không quy định về trường hợp bồi thường tổn thất, thiệt hại do chiến tranh, biểu tình, bạo loạn, xung đột vũ trang gây ra đối với nhà đầu tư nước ngoài. Đây là điểm chưa tương thích với Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN.

Thứ hai, về biện pháp thế quyền, pháp luật Việt chưa ghi nhận biện pháp này trong Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022) nên chưa tương thích với Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN.

Thứ ba, về biện pháp giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài, Điều 29 Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN quy định về phạm vi điều chỉnh và nêu rõ ISDS áp dụng đối với tranh chấp đầu tư giữa một Quốc gia thành viên với nhà đầu tư của một Quốc gia thành viên khác, đã chịu tổn thất hoặc thiệt hại do Quốc gia thành viên đó đã vi phạm các quyền theo Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN đối với khoản đầu tư của nhà đầu tư. Ngoài ra còn có các trường hợp khác như một thể nhân có quốc tịch hoặc quyền công dân của một nước thành viên không được khởi kiện, khiếu nại để chống lại quốc gia của mình. Đồng thời, ISDS không áp dụng cho các khiếu nại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra hoặc phát sinh trước khi hiệp định có hiệu lực. Pháp luật Việt Nam

không có quy định về phạm vi tranh chấp có thể sử dụng ISDS, như vậy chưa tương thích với Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN. Trong khi đó, cam kết về phạm vi các tranh chấp có thể sử dụng ISDS là rất quan trọng, vì vậy cần được quy định rõ trong pháp luật quốc gia.

Từ những rà soát và đánh giá trên, có thể kết luận rằng cơ chế bảo đảm đầu tư nước ngoài của pháp luật Việt Nam đa phần tương thích so với những quy định của Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN. Còn một vài quy định chưa tương thích hoặc tương thích một phần với Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN cần có những định hướng sửa đổi hợp lý phù hợp với thực tế phát triển và hội nhập của nước ta.

2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về bảo đảm đầu tư tại tỉnh Hà Tĩnh

2.2.1. Khái quát về tình hình đầu tư nước ngoài tại tỉnh Hà Tĩnh

Hà Tĩnh là một tỉnh ven biển nằm ở phía bắc khu vực Bắc Trung Bộ.

Năm 2018, Hà Tĩnh là đơn vị hành chính Việt Nam đứng thứ 25 về số dân, xếp thứ 33 về Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP), xếp thứ 27 về GRDP bình quân đầu người, đứng thứ nhất về tốc độ tăng trưởng GRDP, thống kê GRDP đạt 63.236 tỉ đồng (tương ứng với 2,83 tỉ USD), GRDP bình quân đầu người đạt 49,50 triệu đồng (tương ứng với 2.150 USD), tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 20,8%. Năm 2022, tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) ước đạt trên 92.960 tỷ đồng, xếp thứ 30/63 tỉnh, thành phố trong cả nước; GRDP bình quân đầu người ước đạt 70,47 triệu đồng/năm (tăng 3,77 triệu đồng/người/năm so với năm 2021), cao nhất khu vực Bắc Miền Trung và xếp thứ 9/14 các tỉnh Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung. Tổng giá trị sản phẩm trong tỉnh (GRDP) theo giá so sánh tăng 3,98% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong thời gian qua, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế Hà Tĩnh và tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn cho các nhà đầu tư. Hiện nay, Hà Tĩnh đã thu hút FDI của 13 quốc gia và vùng lãnh thổ (chủ yếu từ khu vực châu Á) với quy mô vốn đăng ký bình quân 1 dự án khoảng 165 triệu USD. Trong đó dẫn đầu là Đài Loan với 42 dự án với tổng vốn đăng ký là 10.257,5 triệu USD, chiếm 96% tổng vốn đầu tư đăng ký vào tỉnh. Đứng thứ 2 là Samoa với 2 dự án với số vốn đăng ký đạt 121,1 triệu USD chiếm 1,1% tổng vốn đăng ký. Singapore đứng thứ 3 với 2 dự án với tổng vốn đăng ký 98,9 triệu USD chiếm 0,9% về vốn đăng ký, còn lại là các quốc gia và vùng lãnh thổ khác.

Nhiều tập đoàn kinh tế lớn trên thế giới đến làm việc và tìm kiếm cơ hội đầu tư như Tập đoàn Samsung (Hàn Quốc), Tập đoàn Formosa (Đài Loan), Tập

đoàn Mitsubishi (Nhật Bản)... Tuy nhiên, ngoài một số ít dự án có quy mô lớn, phần lớn các dự án FDI vào Hà Tĩnh có vốn đầu tư nhỏ, sử dụng lao động ít. Đặc biệt, FDI vào Hà Tĩnh chủ yếu từ đối tác Đài Loan, trong đó chỉ riêng dự án Khu liên hợp gang thép và cảng Sơn Dương Formosa Hà Tĩnh của Đài Loan đã thu hút 10 tỷ USD. Đây là dự án FDI lớn nhất tại Việt Nam tính đến thời điểm hiện nay. Có thể nói rằng, kết quả thu hút FDI vào Hà Tĩnh hiện nay phụ thuộc chủ yếu từ dự án này. Tốc độ tăng GRDP bình quân giai đoạn 2018-2022 tăng 8,03%/năm. Nếu tính chung giai đoạn 5 năm trở lại đây từ 2018 đến 2022, Hà Tĩnh có nhiều biến động trong tăng trưởng kinh tế, trong giai đoạn này tăng trưởng của Hà Tĩnh chịu ảnh hưởng mạnh bởi dịch Covid-19 và sự sụt giảm sản lượng sản xuất của ngành công nghiệp trong năm 2022. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tốc độ tăng trưởng năm 2022 giảm mạnh so với năm 2021 (giảm 3,29%) là do: (1) Sản xuất ngành nông nghiệp chịu ảnh hưởng bởi thiên tai, thời tiết cực đoan, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp; cơ cấu lại ngành nông nghiệp chưa thực sự gắn với phát triển kinh tế nông thôn. (2) Sản xuất ngành công nghiệp gặp rất nhiều khó khăn; tính từ tháng 7/2022, sản lượng sản xuất sản phẩm từ Công ty Formosa tiếp tục giảm.

Thống kê cho thấy FDI vào Hà Tĩnh chủ yếu thông qua hình thức 100% vốn nước ngoài, chiếm 95% tổng vốn đầu tư đăng ký. Đây là hình thức chủ yếu mà các nhà đầu tư lựa chọn khi đầu tư vào Hà Tĩnh, bởi vì ưu điểm của hình thức này là tạo tâm lý thoải mái, tự chủ cho nhà đầu tư. Trong khi đó, trên địa bàn Hà Tĩnh, các hình thức đầu tư bằng liên doanh và công ty cổ phần rất hạn chế cả về số lượng dự án và tổng vốn đầu tư đăng ký. Ngoài ra, một số hình thức đầu tư khác như hợp đồng BOT, BT, BTO, hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) vẫn chưa được các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm tại Hà Tĩnh. Nguyên nhân đó là do cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp và khu kinh tế trên địa bàn Hà Tĩnh chưa đồng bộ, thiếu sự liên doanh, thiếu sự liên kết giữa các nhà đầu tư và doanh nghiệp. Hoạt động xúc tiến đầu tư của tỉnh chưa đồng bộ, thiếu tính liên kết giữa các ngành, lĩnh vực và chưa tổ chức được các hoạt động xúc tiến đầu tư gây tiếng vang đối với các nhà đầu tư. Ngoài ra, sự cố môi trường biển tại các tỉnh miền Trung cũng gây ra tâm lý dè dặt, lo ngại khi lựa chọn đầu tư vào Hà Tĩnh.

2.2.2. Một số vướng mắc, bất cập từ thực tiễn thực hiện pháp luật về bảo đảm đầu tư tại tỉnh Hà Tĩnh

Bên cạnh những kết quả đạt được thông qua các số liệu minh chứng từ thực trạng hoạt động đầu tư nước ngoài tại tỉnh Hà Tĩnh trong thời gian vừa qua; thì thực tiễn thực hiện pháp luật về bảo đảm đầu tư tại tỉnh Hà Tĩnh đã phát sinh

một số vướng mắc, bất cập nhất định. Điều này được lý giải bởi các quy định của pháp luật hiện hành về bảo đảm đầu tư còn chung chung, thiếu cụ thể, các văn bản hướng dẫn thi hành hoạt động đầu tư ban hành còn chậm, nhiều văn bản chưa rõ ràng, chồng chéo; từ đó dẫn đến những vướng mắc trong thực tiễn thực hiện pháp luật tại tỉnh Hà Tĩnh nói riêng và cả nước nói chung trong thời gian vừa qua.

Tiểu kết Chương 2

Pháp luật về bảo đảm đầu tư hiện hành đã kế thừa nền tảng các quy định trước đây, đồng thời đã có sự bổ sung, hoàn thiện, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước, đảm bảo quyền và lợi ích của nhà đầu tư từ đó góp phần cải thiện môi trường đầu tư, thu hút đầu tư trong và ngoài nước, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của đất nước và đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Các biện pháp bảo đảm đầu tư đã và đang thực sự trở thành công cụ pháp lý hữu hiệu trong việc tạo động lực thúc đẩy sản xuất kinh doanh cũng như bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của nhà đầu tư tại Việt Nam.

Pháp luật đã quy định rõ việc nhà nước cam kết mạnh mẽ bảo vệ vốn và tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của nhà đầu tư. Theo đó, tài sản của họ không bị quốc hữu hoá, trường hợp Nhà nước trưng thu, trưng mua tài sản của nhà đầu tư vì lý do quốc phòng, an ninh và lợi ích quốc gia thì Nhà nước bảo đảm nhà đầu tư được thanh toán hoặc bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm công bố việc trưng mua, trưng dụng... Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng trên thực tế các quy định về bảo đảm đầu tư vẫn bộc lộ những hạn chế nhất định như, quản lý Nhà nước về đầu tư còn chưa minh bạch, rõ ràng, thủ tục hành chính còn phức tạp, lằng nhằng... Những bất cập này đã và đang ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường đầu tư nói chung và khả năng thu hút vốn đầu tư nói riêng, đòi hỏi cần có những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về bảo đảm đầu tư tại Việt Nam.

CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về bảo đảm đầu tư ở Việt Nam

3.1.1. Hoàn thiện pháp luật về bảo đảm đầu tư phải đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước

3.1.2. Hoàn thiện pháp luật về bảo đảm đầu tư phải đáp ứng các tiêu chí hội nhập quốc tế

3.1.3. Hoàn thiện pháp luật về bảo đảm đầu tư phải gắn liền với cải cách thủ tục đầu tư

3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo đảm đầu tư

3.2.1. Bổ sung khái niệm và nguyên tắc về bảo đảm đầu tư

Về kỹ thuật lập pháp, Luật Đầu tư năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022) đã tạo hành lang pháp lý, thể hiện cam kết của Nhà nước về bảo đảm đầu tư, giúp nhà đầu tư yên tâm đầu tư kinh doanh. Tuy nhiên, luật mới chỉ quy định các biện pháp bảo đảm đầu tư mà chưa đưa ra định nghĩa cụ thể về “bảo đảm đầu tư”. Thiết nghĩ, đây là căn cứ pháp lý quan trọng, làm cơ sở để đưa ra các biện pháp đầu tư cụ thể. Do đó, luật cần ghi nhận khái niệm “bảo đảm đầu tư”, theo đó, “bảo đảm đầu tư” cần được hiểu là hệ thống các nguyên tắc, quy định của pháp luật, ghi nhận những cam kết của Nhà nước Việt Nam trong việc bảo đảm lợi ích của nhà đầu tư trong quá trình thực hiện đầu tư tại Việt Nam.

Đồng thời, nhà làm luật cần tiếp tục bổ sung và đề cập một cách trực tiếp các nguyên tắc bảo đảm đầu tư thay vì quy định gián tiếp thông qua các biện pháp bảo đảm đầu tư như hiện nay. Luật Đầu tư hiện hành cần đưa ra các nguyên tắc cụ thể trong quá trình áp dụng các biện pháp bảo đảm đầu tư như nguyên tắc đối xử công bằng và thỏa đáng và nguyên tắc bảo hộ đầy đủ và an ninh. Bởi lẽ, từng bước phát triển kinh tế – xã hội – chính trị của đất nước thì các biện pháp bảo đảm đầu tư cũng có thể được sửa đổi, bổ sung; song cần có những nguyên tắc trong việc áp dụng để bảo đảm sự công bằng và nhất quán trong chính sách bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho nhà đầu tư nước ngoài và tạo thuận lợi cho hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư.

3.2.2. Hoàn thiện quy định về biện pháp bảo đảm quyền sở hữu tài sản

Thứ nhất, Về biện pháp bồi thường trong trường hợp xung đột. Cụ thể: (i) về trường hợp bồi thường, cần quy định nghĩa vụ bồi thường của Nhà nước đối với những tổn thất, thiệt hại của nhà đầu tư nước ngoài do chiến tranh, biểu tình,

bạo loạn, xung đột vũ trang gây ra; (ii) về nguyên tắc, cần quy định việc bồi thường phải nhanh chóng, kịp thời, thoả đáng và không phân biệt đối xử, đồng thời có quy định về nguyên tắc xác định mức bồi thường, điều mà ngay cả Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN cũng chưa quy định.

Thứ hai, Về biện pháp bồi thường trong trường hợp tước quyền sở hữu.

Thứ ba, Về trung mua, trung dụng tài sản của nhà đầu tư.

3.2.3. Hoàn thiện quy định về bảo đảm chuyển tài sản của nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài

3.2.4. Hoàn thiện quy định về bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật

Thứ nhất, Cần có văn bản hướng dẫn bổ sung thêm quy định về bảo đảm quyền kinh doanh cho các nhà đầu tư trong trường hợp pháp luật thay đổi mà ảnh hưởng đến quyền kinh doanh của nhà đầu tư theo hướng cho phép nhà đầu tư tiếp tục thực hiện các dự án theo giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư đã được cấp khi văn bản pháp luật mới ban hành gây bất lợi cho nhà đầu tư.

Thứ hai, Cần có văn bản dưới luật hướng dẫn cụ thể về tiêu chí, căn cứ và cách thức để xác định biện pháp giải quyết thoả đáng nào sẽ được áp dụng khi có sự thay đổi chính sách, pháp luật theo hướng bất lợi cho nhà đầu tư; Thủ tục và cách thức thực hiện ra sao? Liệu nhà đầu tư nước ngoài có được bảo lưu dự án đã cấp phép trước đó hay không? Hay tiếp tục thực hiện các dự án theo giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư đã được cấp khi văn bản pháp luật mới ban hành gây bất lợi cho nhà đầu tư. Vì thế, cần xác định nguyên tắc chung và có văn bản hướng dẫn bổ sung thêm quy định về bảo đảm quyền kinh doanh cho các nhà đầu tư trong trường hợp pháp luật thay đổi mà ảnh hưởng đến quyền kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài.

3.2.5. Hoàn thiện quy định về giải quyết tranh chấp trong hoạt động đầu tư kinh doanh

Thứ nhất, pháp luật hiện hành của Việt Nam không quy định rõ về phạm vi áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và Nhà nước (ISDS) trong khi Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN quy định rất rõ về phạm vi này. Thiết nghĩ, cam kết về phạm vi các tranh chấp có thể sử dụng ISDS là rất quan trọng nên phải được quy định rõ trong pháp luật quốc gia. Do vậy để đảm bảo tương thích với Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN, pháp luật Việt Nam cần sớm bổ sung vào pháp luật hiện hành về bảo đảm đầu tư.

Thứ hai, trên cơ sở ASEAN-DSM với nhu cầu thiết lập một cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư toàn diện và chặt chẽ thì 26/2/2009 các nhà lãnh đạo

ASEAN ký kết Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA) được các nhà lãnh đạo ASEAN bao gồm 49 điều khoản được thiết kế thành 4 trụ cột: tự do hoá đầu tư, bảo đảm đầu tư, xúc tiến đầu tư và thuận lợi hoá đầu tư⁶. Các quy định về giải quyết tranh chấp trong ACIA được quy định tại phần B của Hiệp định (từ Điều 28 đến Điều 41) trên cơ sở kế thừa và cải thiện các quy định của Hiệp định khuyến khích và bảo đảm đầu tư năm 1987 (IGA) và Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN năm 1998 (AIA). ACIA có hiệu lực sẽ tạo ra một khuôn khổ pháp lý mới, toàn diện trong giải quyết tranh chấp về đầu tư của ASEAN. Theo quy định của ACIA, việc giải quyết tranh chấp được thông qua con đường tham vấn giữa hai bên. Trong trường hợp không giải quyết được bằng tham vấn thì các bên có thể đưa tranh chấp ra giải quyết tại các thiết chế sau:

* Thiết chế toà án hoặc cơ quan hành chính có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư.

* Thiết chế trọng tài bao gồm trọng tài của Trung tâm giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế (ICSID); Trọng tài của Ủy ban Liên hợp quốc về Luật thương mại quốc tế; Trung tâm trọng tài khu vực Kuala Lumpur; Trung tâm trọng tài khu vực khác nằm trong ASEAN và Trung tâm trọng tài khác theo sự thoả thuận của các bên.

3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về bảo đảm đầu tư ở Việt Nam

3.3.1. Giải pháp chung

3.3.1.1. Cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động đầu tư nhằm thu hút đầu tư nước ngoài

3.3.1.2. Gia nhập các điều ước quốc tế có liên quan

3.3.2. Giải pháp cụ thể tại Tỉnh Hà Tĩnh

3.3.2.1. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức thực thi các quy định pháp luật về bảo đảm đầu tư

3.3.2.2. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo đảm đầu tư

Tiểu kết Chương 3

Để phát triển kinh tế, thu hút đầu tư và hội nhập kinh tế thế giới thành công, đòi hỏi việc thực thi pháp luật về đầu tư phải hết sức có hiệu quả. Điều đó phụ thuộc cơ bản vào việc hoàn thiện pháp luật, xây dựng một cơ chế chính sách

⁶ Nguyễn Quỳnh Anh (2018), “Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa quốc gia và nhà đầu tư ASEAN theo Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN”, Tạp chí Luật học, số 3/2018, tr. 3 – 19.

đồng bộ, phù hợp với yêu cầu của đất nước và các cam kết quốc tế. Việc hoàn thiện pháp luật đầu tư nói chung và pháp luật bảo đảm đầu tư nói riêng phải được thực hiện một cách đồng bộ trên cơ sở kế thừa, phát triển những quy định pháp luật trước đó, đồng thời loại bỏ những hạn chế, điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế. Thêm vào đó, cần tiếp thu, học hỏi có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế, nghiên cứu, áp dụng vào thực tế để thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước. Trong quá trình hoàn thiện pháp luật về bảo đảm đầu tư, bên cạnh việc tập trung vào hoàn thiện từng biện pháp bảo đảm đầu tư cụ thể, cần chú ý nghiên cứu những giải pháp chung về pháp luật đầu tư như cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về đầu tư.

KẾT LUẬN

Vốn đầu tư đã và đang khẳng định vai trò của nó trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội của nước ta. các biện pháp bảo đảm đầu tư có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh cũng như thu hút vốn đầu tư ở Việt Nam.

Pháp luật về bảo đảm đầu tư là hệ thống quy phạm pháp luật được quốc gia tiếp nhận đầu tư ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong việc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư khi tham gia vào hoạt động đầu tư kinh doanh ở nước sở tại. Do đó, pháp luật về bảo đảm đầu tư thể hiện rõ thái độ của Nhà nước đối với nhà đầu tư. Tùy theo tình hình hoàn cảnh cũng như điều kiện cụ thể mà pháp luật các quốc gia đặt ra các biện pháp về khuyến khích và bảo đảm khác nhau cho các nhà đầu tư. Các biện pháp về bảo đảm đầu tư là căn cứ pháp lý rõ ràng và thuyết phục nhất cho sự an toàn và ổn định của môi trường đầu tư, góp phần thu hút vốn đầu tư trực tiếp trong và ngoài nước đồng thời thể hiện tính nhất quán giữa pháp luật về đầu tư với hệ thống pháp luật trong nước, phù hợp với pháp luật và thông lệ quốc tế.

Pháp luật Việt Nam về bảo đảm đầu tư tương đối đầy đủ, cụ thể, rõ ràng. Nhiều ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đã tạo ra sức hấp dẫn lớn với các nhà đầu tư trong việc bỏ vốn kinh doanh tại Việt Nam. Các biện pháp bảo đảm đầu tư, về cơ bản, cũng làm “yên lòng” các nhà đầu tư tại Việt Nam. Phần lớn các nhà đầu tư nước ngoài từ các nền kinh tế lớn của thế giới đều cam kết mở rộng đầu tư lâu dài tại Việt Nam. Điều đó thể hiện rõ nét môi trường đầu tư có tính hấp dẫn đáng kể của nước ta. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, còn nhiều hạn chế bất cập đã phát sinh trong quá trình thực thi pháp luật đầu tư nói chung, pháp luật về bảo đảm đầu tư nói riêng tại Việt Nam, đòi hỏi cần phải có giải pháp kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về đầu tư nói chung, pháp luật về bảo đảm đầu tư nói riêng tại Việt Nam trong thời gian tới.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu Tiếng Việt

1. Chính phủ (2019), Tờ trình số 530/TTr-CP ngày 28 tháng 10 năm 2019 về dự án Luật Đầu tư (sửa đổi).
2. Nguyễn Quỳnh Anh (2018), *Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa quốc gia và nhà đầu tư ASEAN theo Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN*, Tạp chí Luật học, số 3/2018.
3. Nguyễn Quỳnh Anh (2020), *Lý luận và thực tiễn bảo đảm đầu tư theo các hiệp định về đầu tư của ASEAN trong giai đoạn hiện nay*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
4. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2014), “Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện LĐT và định hướng hoàn thiện”, Hà Nội.
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014), “Báo cáo nghiên cứu về pháp luật đầu tư một số nước”, Hà Nội
6. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2019), Báo cáo số 7869/BC-BKHĐT ngày 25 tháng 10 năm 2019 về thuyết minh chi tiết Luật Đầu tư (sửa đổi).
7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), Báo cáo số 7873/BC-BKHĐT ngày 25 tháng 10 năm 2019 về pháp luật đầu tư của một số nước, Hà Nội.
8. Trần Việt Dũng (2014), *Truất hữu tài sản của nhà đầu tư nước ngoài và trách nhiệm bồi thường của quốc gia trong luật đầu tư quốc tế hiện đại*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật. Số 8/2014.
9. Trần Việt Dũng (2015), *Truất hữu, bảo đảm đầu tư và trách nhiệm bồi thường do truất hữu tài sản của nhà đầu tư nước ngoài*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 7 (287), tháng 4/2015.
10. Trần Văn Duy (2012), “Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam”, Tạp chí Nghề luật, Số 4.
11. Lương Xuân Dương (2019), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 1988-2018 và một số giải pháp*, Tạp chí Tài chính, Số 704.
12. Trương Công Đắc (2016), *Thủ tục pháp luật về đầu tư đối với doanh nghiệp tư nhân ở nước ta trong điều kiện Việt Nam trở thành nền kinh tế thị trường đầy đủ*, Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội.
13. Phan Thị Thu Hằng (2018), *Hoàn thiện xây dựng pháp luật kinh tế trong bối cảnh Việt Nam tăng cường hội nhập quốc tế*, Tạp chí Tài Chính, Số 688.
14. Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN, Tạp chí Luật học, số 3/2018.
15. Nguyễn Thị Lan Hương, Lê Trần Quốc Công, *Cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư trong khuôn khổ Hiệp định tự do thương mại - đầu tư Việt Nam - EU - Một số vấn đề cần lưu ý*, Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam, Số 08 (129).
16. Nguyễn Văn Long (2007), *Bảo đảm đầu tư trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

17. Trần Kiều Linh (2019), *Các biện pháp khuyến khích và bảo hộ đầu tư nước ngoài tại Việt Nam - Pháp luật và thực tiễn áp dụng*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

18. Ngô Đức Mạnh (2007), *Xây dựng và hoàn thiện pháp luật nhằm thực thi các cam kết gia nhập WTO*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Số 2 (226).

19. Bùi Giang Nam (2000), *Vấn đề khuyến khích và bảo hộ đầu tư nước ngoài trong pháp luật Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

20. Dương Nguyệt Nga (2009), *Pháp luật Việt Nam về các biện pháp bảo đảm và khuyến khích đầu tư trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Học Viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

21. Phạm Duy Nghĩa (2005), *Giám sát giấy phép và điều kiện kinh doanh ở Việt Nam nhằm đảm bảo quyền tự do kinh doanh*, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

22. Nguyễn Thị Ánh Nguyệt (2017), *Các biện pháp bảo đảm, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư 2014*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội.

23. Hoàng Thị Thanh (2015), *Các biện pháp khuyến khích và bảo đảm đầu tư theo pháp luật Việt Nam hiện hành*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Mở Hà Nội.

24. Nguyễn Thị Anh Thơ, Trần Phương, *Giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế bằng biện pháp tài phán trong các hiệp định thương mại tự do của EU*, Tạp chí Luật học, Số 3.

25. Nguyễn Tú (2018), *Bảo hộ đầu tư trong Luật Đầu tư 2014 và hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA)*, Tạp chí Tòa án nhân dân, Số 6/2018.

26. Trường Đại học Luật Hà Nội (2000), *Từ điển giải thích thuật ngữ luật học*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

27. Trường Đại học Luật Hà Nội (2011), *Giáo trình Luật Đầu tư*, Nxb. Công an nhân dân

28. Viện ngôn ngữ học (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng

29. Trần Võ Như Ý (2019), *Pháp luật về ưu đãi, hỗ trợ đầu tư ở Việt Nam hiện nay*, Luận văn thạc sĩ, Học viện Khoa học xã hội.

II. Tài liệu Tiếng Anh

30. Texaco v. Lybia Award, 19 January 1977, ILM (1978).

31. Saluka v. Czech, UNCITRAL, Partial Award, 17 March 2006.

32. Tietje, Christian (2008), *The Relevance of International Investment Protection and its Dispute Resolution Laws*, International Investment, Protection and Arbitration: Theoretical and Practical Perspectives. Berlin: BWV Verlag.

33. Patrick Dumberry (2010), *Are BITs Representing the "New" Customary International Law in International Investment Law?*, Penn State International Law Review, Volume 28, Number 4.

34. Report of the 2nd WG-ACIA, 29-31 January 2008, Kuala Lumpur, Malaysia.

35. Trakman and Ranieri, *Regionalism in International Investment Law*, Oxford University Press, (2013).

36. CME Czech Republic B.V. v. Czech Republic, award, (Mar. 14, 2003).

37. Stephen M. Schwebel (2004), *Investor-State Disputes and the Development of International Law: the Influence of Bilateral Investment Treaties on Customary International Law*, 98 ASiL PROC.

III. Tài liệu điện tử

38. Nguyễn Thị Thu Hiền, Nguyễn Ngọc Quỳnh (2019), *Thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam từ các nước thành viên Hiệp định Đối tác Toàn diện xuyên Thái Bình Dương*, Tạp chí Công thương, [<http://tapchicongthuong.vn/bai-viet/thu-hut-dau-tu-nuoc-ngoai-cua-viet-nam-tu-cac-nuoc-thanh-vien-hiep-dinh-doi-tac-toan-dien-xuyen-thai-binh-duong-63444.htm>]. truy cập ngày 12/3/2023.

39. Bùi Huyền (2015), *Luật Đầu tư sửa đổi năm 2014: sản phẩm của sự đổi mới toàn diện và đột phá về thể chế, mở ra môi trường đầu tư thông thoáng*, Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp' [<https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=1757>], truy cập ngày 12/3/2023.

40. Thời báo Ngân hàng (2017), *Giải cứu ngân hàng yếu kém – bài toán không đơn giản*; xem tại: <https://thoibaonganhang.vn/giai-cuu-ngan-hang-yeu-kem-bai-toan-khong-don-gian-71056.html>. truy cập ngày 14/3/2023.

41. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2018), *Chính sách và thực trạng ưu đãi đầu tư tại Việt Nam*, [http://vibonline.com.vn/bao_cao/chinh-sach-va-thuc-trang-uu-dai-dau-tu-tai-viet-nam] truy cập ngày 11/3/2023.

42. Convention respecting the limitation of the employment of force for the recovery of contract debts. <https://www.loc.gov/law/help/us-treaties/bevans/m-ust000001-0607.pdf>. truy cập ngày 20/3/2023.

43. Donald R. Shea. Minneapolis (1955), *The Calvo Clause: A Problem of Inter-American and International Law and Diplomacy*, Oxford University Press, UK, tr. 25-30 50 Final Act of the United Nations Conference on Trade and Employment (Havana Charter) https://www.wto.org/english/docs_e/legal_e/havana_e.pdf. truy cập ngày 24/3/2023.

44. Resolution on International Investment for Economic Development; https://www.wto.org/gatt_docs/English/SULPDF/91860248.pdf. truy cập ngày 11/4/2023.

45. OECD (1999), Trends in International Investment Agreements: An Overview, New York and Geneva, https://unctad.org/en/Docs/iteiit13_en.pdf. truy cập ngày 12/4/2023.

46. Sukhatme, Neel U, A Theoretical and Empirical Study of Forum Shopping in Diversity Cases, (2014), at: <https://ssrn.com/abstract=1989250> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.1989250>. truy cập ngày 23/4/2023.